

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG
TỈNH VINH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 19 - 4 - 2022
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ VINH LONG - TỈNH VINH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Dương Thị Phụng

Bà Huỳnh Thị Chi

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trà My - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Vĩnh Long tham gia phiên tòa: (Không tham gia)

Trong ngày 19 tháng 4 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2022/TLST-HNGĐ ngày 24/02/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 31/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 31 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Thu L1, sinh năm 1997 (có mặt)

Nơi cư trú: ấp H1, xã H2, huyện T, tỉnh Vĩnh Long

- Bị đơn: Ông Đinh Hoàng G, sinh năm 1992 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà H, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1965 (có mặt)

Nơi cư trú: số nhà H, khóm V, phường T, thành phố V, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 14/02/2022 và quá trình giải quyết vụ án, bà Trần Thị Thu L1 trình bày:

Bà L1 và ông Đinh Hoàng G đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 39 ngày 23/6/2020 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

Từ giữa năm 2021, cuộc sống chung vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, xảy ra tranh cãi, thiếu sự quan tâm nhau. Bà L1 cho rằng ông G có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, nhận thấy vợ chồng chung sống không hạnh phúc, yêu cầu ly hôn ông G.

Con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Đinh Ngọc N, sinh ngày 27/5/2020. Bà L1 yêu cầu nuôi dưỡng con chung, yêu cầu G cấp dưỡng con chung mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Tài sản chung: Bà L1, ông G có tài sản chung là 01 lượng 01 chỉ vàng 18K và 04 chỉ vàng 24K, gồm các món nữ trang: 01 bộ vòng ximen 01 lượng 18K; 02 nhẫn trọng lượng 01 chỉ 18K và 01 dây chuyền trọng lượng 04 chỉ 24K. Quá trình vợ chồng chung sống với nhau, bà L1 đã bán vàng và sử dụng tiền như sau:

+ Tháng 9/2020, bà L1 bán 01 bộ vòng ximen trọng lượng 01 lượng vàng 18K được số tiền 34.000.000 đồng. Bà L1 sử dụng số tiền 15.000.000 đồng vào việc lo chi phí phẫu thuật, chăm sóc, ăn uống, đi lại đối với con chung Đinh Ngọc N phẫu thuật tại Bệnh viện nhi đồng 2 - Thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 11/2020, cháu N tiếp tục bị bệnh tiêu chảy cấp tính nhập viện, điều trị tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận với tổng chi phí 5.000.000 đồng. Số tiền còn thừa 14.000.000 đồng do bà L1 quản lý.

+ Bà L1 bán 01 dây chuyền trọng lượng 04 chỉ vàng 24K gửi mẹ chồng góp tiền sửa chữa nhà ở.

+ Riêng 02 nhẫn cưới trọng lượng 01 chỉ vàng 18K, bà L1 đã đổi thành 01 dây chuyền 01 chỉ vàng 18K đang cho con Đinh Ngọc N đeo.

Từ tháng 4/2021 đến nay do ảnh hưởng dịch bệnh Covid-19, bà L1 cùng cháu N về quê cư trú cùng cha, mẹ ruột bà L1 tại xã H, huyện T, tỉnh Vĩnh Long. Ông G vẫn đi làm tại xã H, huyện T, tỉnh Bình Thuận, có gửi tiền từ tháng 5/2021-01/2022 mỗi tháng 3.000.000 đồng để bà L1 cùng cháu N sinh sống. Từ tháng 02/2022 đến nay, ông G không gửi tiền về nên bà L1 đã tiêu xài hết số tiền 14.000.000 đồng cất giữ trước đây.

Bà L1 không đồng ý với toàn bộ yêu cầu phản tố của ông G do số nữ trang là tài sản chung vợ chồng đã bán, sử dụng hết; riêng 01 chỉ vàng 18K đã đổi sang 01 dây chuyền cho cháu N thì tiếp tục cho con, không đồng ý chia.

Nợ chung: Không có.

Tại đơn phản tố đề ngày 15/3/2022 và quá trình giải quyết vụ án, ông Đinh Hoàng G trình bày:

Ông G đồng ý với trình bày của bà L1 về quan hệ hôn nhân, thời gian đăng ký kết hôn. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc do bất đồng trong cuộc sống, hoàn toàn không có việc ông G quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Nay ông G đồng ý thuận tình ly hôn với bà L1.

Vợ chồng có 01 con chung tên Đinh Ngọc N, sinh ngày 27/5/2020. Ông G yêu cầu bà L1 giao con chung cho ông G nuôi dưỡng, không yêu cầu bà L1 cấp dưỡng con chung. Trường hợp bà L1 yêu cầu nuôi dưỡng con chung thì ông G đồng ý nhưng không đồng ý cấp dưỡng con chung với mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng. Sau này, khi đến thăm con, ông G chu cấp cho con thể nào tùy khả năng kinh tế của ông G.

Tài sản chung: Ông G, bà L1 có tài sản chung gồm 01 lượng 08 chỉ vàng 18K, cụ thể: 01 bộ vòng ximen trọng lượng 01 lượng; 01 kiềng 02 chỉ; 02 nhẫn 01 chỉ; 01 dây chuyền 03 chỉ; 01 lắc 02 chỉ. Tất cả tài sản trên do bà L1 quản lý.

Từ tháng 5/2021 - 01/2022, hàng tháng, ông G lãnh lương đều gửi bà L1 số tiền 4.000.000 đồng để chi phí gia đình, nuôi con. Khi cháu N bị bệnh, chi phí điều trị bệnh cho con do ông G xuất ra, không có việc bà L bán vàng để có tiền phẫu thuật cháu N. Việc mẹ ông G sửa chữa nhà thì ông G xuất ra số tiền 7.000.000 đồng để đưa mẹ ruột của ông G; không có việc bà L1 bán vàng đưa tiền mẹ chồng sửa chữa nhà.

Ông G yêu cầu chia đôi tài sản chung, giao bà L1 sở hữu, sử dụng 01 lượng 08 chỉ vàng 18K, yêu cầu bà L1 thanh toán lại ông G $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung theo giá thị trường tại thời điểm xét xử sơ thẩm.

Nợ chung: Không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn, bị đơn giữ nguyên ý kiến đã trình bày, không bổ sung tài liệu, chứng cứ gì thêm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà L1 là người có quyền khởi kiện ông G tranh chấp ly hôn. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại thành phố V nên thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc Tòa án nhân dân thành phố Vĩnh Long. Vì vậy, thủ tục tố tụng trong vụ án đảm bảo quy định tại các Điều 28, 35, 39, 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông G xác định không có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, mâu thuẫn vợ chồng chủ yếu phát sinh từ những bất đồng trong cuộc sống do vợ chồng sống xa nhau dẫn đến bà L1 nghi ngờ về sự chung thủy của ông G có tranh cãi với nhau.

Quá trình tiến hành tố tụng, bà L1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh lỗi của ông G do không chung thủy dẫn đến việc ly hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định mâu thuẫn vợ chồng dẫn đến ly hôn như cả hai trình bày do bất đồng trong cuộc sống, thiếu sự quan tâm nhau dẫn đến vợ chồng chung sống không hạnh phúc. Bà L1, ông G đều đồng ý thuận tình ly hôn với nhau nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1 về việc ly hôn ông G.

[3] Con chung tên Đinh Ngọc N, sinh ngày 27/5/2020 dưới 36 tháng tuổi, hiện đang do bà L1 trực tiếp nuôi dưỡng. Theo quy định tại khoản 3 Điều 81

Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi dưỡng, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con. Vì vậy, bà L1 yêu cầu tiếp tục nuôi dưỡng con chung là phù hợp pháp luật quy định. Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L1, buộc ông G giao bà L1 nuôi dưỡng con chung tên Đinh Ngọc N.

Bà L1 yêu cầu ông G cấp dưỡng con chung mức cấp dưỡng 2.000.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi. Về phần mình, ông G không đồng ý cấp dưỡng con chung. Xét thấy, nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con chưa thành niên được pháp luật quy định. Cháu Đinh Ngọc N hiện do bà L1 nuôi dưỡng, cần buộc ông G cấp dưỡng con chung để phụ giúp bà L1 phần kinh phí nuôi con. Cả hai bên không thỏa thuận được với nhau mức cấp dưỡng con chung nên Hội đồng xét xử quyết định buộc ông G cấp dưỡng cháu N mức cấp dưỡng tối thiểu theo pháp luật quy định là 750.000 đồng/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

[4] Tài sản chung theo bà L1 trình bày là 01 lượng 01 chỉ vàng 18K và 04 chỉ vàng 24K. Ông G trình bày 01 lượng 08 chỉ vàng 18K; thừa nhận cháu N có bệnh hai lần như bà L1 trình bày nhưng chi phí phẫu thuật, chi phí điều trị bệnh do ông G chi ra, không phải từ nguồn tiền bán vàng như bà L1 trình bày. Riêng số tiền phụ giúp mẹ ông G sửa nhà là tiền cá nhân ông G làm ra đưa trực tiếp mẹ ruột ông G số tiền 7.000.000 đồng. Ông G không đồng ý toàn bộ trình bày của bà L1 về việc bán vàng, sử dụng tiền bán vàng như bà L1 trình bày.

Hội đồng xét xử nhận thấy, tài sản chung của bà L1, ông G do hai bên trình bày bằng lời nói, không bên nào cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà L1 thừa nhận có giữ tài sản chung vợ chồng số vàng 01 lượng 01 chỉ 18K, 04 chỉ 24K. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà L1 thừa nhận có tài sản chung nên đây được xem là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, đủ căn cứ để Hội đồng xét xử xác định tài sản chung của bà L1, ông G là 01 lượng 01 chỉ vàng 18K và 04 chỉ vàng 24K. Công sức đóng góp vào tài sản chung của ông G, bà L1 là ngang nhau và được chia đôi.

Theo ông G, bà L1 trình bày công việc của ông G làm thuê cho doanh nghiệp tại tỉnh Bình Thuận, còn bà L1 nội trợ gia đình. Nguồn thu nhập của vợ chồng là từ nguồn lương của ông G với mức lương theo hợp đồng lao động là 7.000.000 đồng/tháng. Cháu N bị bệnh phải phẫu thuật, điều trị bệnh tại Bệnh viện nhi đồng 2 - Thành phố Hồ Chí Minh, Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Thuận là có thật, được bà L1, ông G cùng thừa nhận. Chi phí chữa trị bệnh cháu N thì bà L1, ông G cùng trình bày bằng lời nói, không nộp tài liệu, chứng cứ chứng minh dù Tòa án đã có yêu cầu tại các Thông báo số 211/TB-TA, số 212/TB-TA cùng ngày 15/3/2022. Với điều kiện kinh tế gia đình của ông G, bà L1 thì bà L1 trình bày bán vàng trị bệnh cho con hai lần số tiền 20.000.000 đồng là có cơ sở. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận trình bày của bà L1 về chi phí điều trị bệnh

cháu N hai lần là 20.000.000 đồng và không chia số tiền này. Bà L1 giữ lại số tiền 14.000.000 đồng là tài sản chung của bà L1, ông G và đã tiêu xài hết số tiền này không vì mục đích sử dụng chung với chồng thì cần buộc bà L1 chia ông G số tiền 7.000.000 đồng ($\frac{1}{2}$ số tiền 14.000.000 đồng).

Bà Nguyễn Thị L2 là mẹ ruột ông G có Bản tự khai ý kiến đề ngày 13/4/2022 và trình bày tại phiên tòa sơ thẩm xác định khoảng tháng 5/2020 nhận từ ông G số tiền 7.000.000 đồng phụ tiền sửa chữa nhà, hoàn toàn không nhận khoản tiền nào khác từ con trai hay con dâu. Như vậy, lời trình bày của bà Trần Thị Thu L1 không phù hợp với trình bày của bà Nguyễn Thị L2. Bà Trần Thị Thu L1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh trình bày của mình nên không đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết. Buộc bà Trần Thị Thu L1 chia ông G giá trị $\frac{1}{2}$ của 04 chỉ vàng 24K. Đối với 01 chỉ vàng 18K là cặp nhẫn cưới được bà L1 đổi thành 01 dây chuyền 01 chỉ vàng 18K, buộc bà L1 chia ông G $\frac{1}{2}$ giá trị của 01 chỉ vàng 18K.

Giá vàng 18K, 24K bán ra vào lúc gần 10 giờ ngày xét xử sơ thẩm là 4.220.000 đồng/chỉ 18K và 5.630.000 đồng/chỉ vàng 24K. Công nhận bà L1 sở hữu 01 dây chuyền 04 chỉ vàng 24K, 01 dây chuyền 01 chỉ vàng 18K. Buộc bà L1 thanh toán lại ông G giá trị $\frac{1}{2}$ số vàng thành số tiền 13.370.000 đồng ((02 chỉ vàng 24K x 5.630.000 đồng = 11.260.000 đồng) + (0,5 chỉ vàng 18K x 4.220.000 đồng = 2.110.000 đồng)).

Nợ chung: Không có.

[5] Án phí: Buộc bà L1 nộp số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và số tiền 1.018.500 đồng tương ứng 50% tài sản chung được nhận, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp.

Buộc ông G nộp số tiền 300.000 đồng án phí cấp dưỡng con chung và số tiền 1.018.500 đồng tương ứng 50% tài sản chung được nhận, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 945.000 đồng đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 92, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 29, 33, 56, 58, 59, 81, 82, 83, 84, 110, 116, 117 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 06/01/2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; các khoản 5, 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Thu L1.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Đinh Hoàng G.

- Bà Trần Thị Thu L1 và ông Đinh Hoàng G ly hôn với nhau.

- Con chung: Buộc ông Đinh Hoàng G giao bà Trần Thị Thu L1 nuôi dưỡng 01 con chung tên Đinh Ngọc N, sinh ngày 27/5/2020.

Buộc ông Đinh Hoàng G cấp dưỡng con chung tên Đinh Ngọc N mức cấp dưỡng 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi ngàn đồng)/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

- Tài sản chung:

+ Công nhận bà Trần Thị Thu L1 sở hữu 01 (một) dây chuyền 04 (bốn) chỉ vàng 24K, 01 (một) dây chuyền 01 (một) chỉ vàng 18K và số tiền 14.000.000 đồng (mười bốn triệu đồng).

+ Buộc bà Trần Thị Thu L1 thanh toán lại ông Đinh Hoàng G $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung thành số tiền 20.370.000 đồng (hai mươi triệu ba trăm bảy mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

- Nợ chung: Không có.

2. Án phí:

Buộc bà Trần Thị Thu L1 nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm và số tiền 1.018.500 đồng (một triệu không trăm mười tám ngàn năm trăm đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số No 0001012 ngày 14/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long nên buộc bà Trần Thị Thu L1 nộp thêm số tiền 1.018.500 đồng (một triệu không trăm mười tám ngàn năm trăm đồng).

Buộc ông Đinh Hoàng G nộp số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí cấp dưỡng con chung và số tiền 1.018.500 đồng (một triệu không trăm mười tám ngàn năm trăm đồng), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 945.000 đồng (chín trăm bốn mươi lăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số No 0001096 ngày 15/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Vĩnh Long nên buộc ông Đinh Hoàng G nộp thêm số tiền 373.500 đồng (ba trăm bảy mươi ba ngàn năm trăm đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh: 1;
- Viện kiểm sát: 1;
- Chi cục Thi hành án: 1;
- UBND xã H, huyện T, TVL: 1;
- Đương sự: 2;
- Lưu: 5.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Vân

